



mài shēn

卖身

verb · sell oneself (into slavery or prostitution)

Example Sentences

Zài gǔ dài qióng rén yǒu shí bù dé bù mài shēn

在古代，穷人有时不得不卖身。

In ancient times, poor people sometimes had to sell themselves.

Tā wèi le huán zhài jìng rán mài shēn gěi dì zhǔ dāng cháng gōng

他为了还债，竟然卖身给地主当长工。

To pay off his debts, he actually sold himself to the landlord as a farmhand.

Trace each character, then write the word on your own.

卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖	卖
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身